Biểu số: 03

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: đồng VN

STT	DIỄN GIẢI	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được phê duyệt
A	**TỔNG NGUỒN THU NĂM 2021(A=I+II)**	**125.788.489.052**	**125.788.489.052**
I	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang 2020**	**11.379.872.914**	**11.379.872.914**
II	**Tổng số thu ghi nhận nguồn năm nay(II=4+6)**	**114.408.616.138**	**114.408.616.138**
1	**Thu phí, lệ phí,khác**	**87.261.570.911**	**87.261.570.911**
	- Học phí chính quy	**82.596.787.263**	**82.596.787.263**
	+) Nghiên cứu sinh	*646.000.000*	*646.000.000*
	+) Thạc sĩ	*441.849.000*	*441.849.000*
	+) Học phí chính quy	*77.898.887.186*	*77.898.887.186*
	+) Cấp bù học phí	*3.150.600.000*	*3.150.600.000*
	+) Cử tuyển	*15.620.000*	*15.620.000*
	+) Học phí CTTT	*443.831.077*	*443.831.077*
	- Học phí không chính quy	**1.486.506.579**	**1.486.506.579**
	+) Hệ 2+2HQ	*9.690.000*	*9.690.000*
	+) Hệ liên thông, VB2	*1.465.896.579*	*1.465.896.579*
	+) Học lại	*10.920.000*	*10.920.000*
	- Thu khác	**3.178.277.069**	**3.178.277.069**
	- Thu tiền KTX nhà ở của sinh viên	*1.896.446.000*	*1.896.446.000*
	- Khác	*1.281.831.069*	*1.281.831.069*
2	**Chi trả lại, chi thanh lý, trích nộp cấp trên**	**1.989.513.773**	**1.989.513.773**
	- Trả lại học phí chính quy, trả lại VLVH, trả lại KTX	*227.197.020*	*227.197.020*
	- Nộp thuế	99.879.242	99.879.242
	- Trích nộp cấp trên	1.662.437.511	1.662.437.511
3	**Ghi nhận tăng nguồn**	**0**	**0**
4	**Bổ sung nguồn kinh phí=1-2+3+5**	**85.272.057.138**	**85.272.057.138**
5	**Bổ sung quỹ cơ quan**	**0**	**0**
6	**Ngân sách nhà nước cấp**	**29.136.559.000**	**29.136.559.000**
	- Loại 100 khoản 101 Nghiên cứu khoa học	0	0

STT	DIỄN GIẢI	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được phê duyệt
	- Loại 070 khoản 081 Đào tạo đại học thường xuyên	22.616.000.000	22.616.000.000
	- Loại 070 khoản 081 Đào tạo đại học không thường xuyên	5.832.559.000	5.832.559.000
	- Loại 400 khoản 402 Đào tạo đại học Lưu học sinh	688.000.000	688.000.000
B	**TỔNG CHI TRONG NĂM 2021**	**110.297.583.695**	**110.297.583.695**
1	**ẠI 100 KHOẢN 101 (NCKH) CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NS**	**0**	**0**
Mục 7000	Chi phí chuyên môn	0	0
2	**OẠI 070 KHOẢN 081 (ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC) CHI THƯỜNG XUYÊ**	**103.777.024.695**	**103.777.024.695**
2.1	***Chi cho con người***	***63.391.160.518***	***63.391.160.518***
Mục 6000	Tiền lương	31.006.871.620	31.006.871.620
Mục 6100	Phụ cấp lương	13.464.047.636	13.464.047.636
Mục 6200	Tiền thưởng	226.150.000	226.150.000
Mục 6150	Học bổng, Hỗ trợ	3.307.787.000	3.307.787.000
Mục 6300	Các khoản đóng góp	8.264.476.823	8.264.476.823
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.121.827.439	7.121.827.439
2.2	***Chi chuyên môn nghiệp vụ***	***15.162.317.964***	***15.162.317.964***
Mục 6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	2.901.383.237	2.901.383.237
Mục 6550	Vật tư văn phòng	1.700.098.550	1.700.098.550
Mục 6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	500.758.476	500.758.476
Mục 6700	Công tác phí	136.742.000	136.742.000
Mục 6750	Chi thuê mướn	814.002.856	814.002.856
Mục 6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	102.307.795	102.307.795
Mục 6950	Mua sắm phục vụ chuyên môn	6.284.700	6.284.700
Mục 7000	Chi phí chuyên môn	9.000.740.350	9.000.740.350
2.4	***Chi khác***	***25.223.546.213***	***25.223.546.213***
Mục 7750	Chi khác	1.763.546.213	1.763.546.213
Mục 7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện KC và SN	23.460.000.000	23.460.000.000
3	**070 KHOẢN 081 (ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC) CHI KHÔNG THƯỜNG X**	**5.832.559.000**	**5.832.559.000**
Mục 6150	Học bổng, Hỗ trợ chi phí học tập	1.182.110.000	1.182.110.000

STT	DIỄN GIẢI	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được phê duyệt
Mục 6300	Các khoản đóng góp	2.413.800	2.413.800
Mục 6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	89.706.200	89.706.200
Mục 6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	1.980.000.000	1.980.000.000
Mục 7750	Chi khác (Cấp bù học phí)	2.578.329.000	2.578.329.000
4	**LOẠI 400 KHOẢN 402 ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC LƯU HỌC SINH**	**688.000.000**	**688.000.000**
Mục 7400	Chi đào tạo học sinh Lào	688.000.000	688.000.000

Tổng thu kinh phí năm 2021 = 125.788.489.052 đồng VN

Tổng chi kinh phí năm 2021 = 110.297.583.695 đồng VN

Thặng dư lũy kế chuyển sang năm 202 15.490.905.357 đồng VN

Ngày 15 tháng 5 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	HIỆU TRƯỞNG
Bùi Thị trang	ThS Phạm Khánh Lu	PGS.TS Nguyễn Duy Cương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Ghi chú:

Thu nhập bình quân CBVC và người lao động trong Nhà Trường	116.664.168	đồng
Thu nhập cao nhất CBVC và người lao động trong Nhà Trường	377.740.925	đồng
Thu nhập thấp nhất CBVC và người lao động trong Nhà Trường	51.346.399	đồng